

VOCABULARY FOR TRIAL TEST

TRIAL TEST	word form	ĐỀ THI THỬ
progress	v	tiến triển
grow	v	mọc lên
exceed	v	vượt quá
loss	n	thua
loose	adj	lỏng lẻo
lose	v	mất
passion	n	niềm đam mê
passionate	adj	say đắm
passionately	adv	say mê
passionless	adj	đam mê
association	n	sự kết hợp
connect	v	liên kết
connecteness	v	sự kết nối
build relationship		Xây dựng mối quan hệ
motivation	n	động lực
motivate	v	động viên
acceptance	n	chấp thuận
accept	v	Chấp nhận
divide into	v	chia thành
affiliation	n	Liên kết
weave into	v	dệt vào.
dimension	n	kích thước
initiate	v	khởi xướng.
frequent	adj	thường xuyên
frequency	n	tần số, sự t.x
engage in	v	tham gia vào
in contrast	conj	ngược lại
otherwise	conj	Nếu không thì
therefore	conj	vì thế
in addition	conj	thêm vào đó

In contrast: trái lại => chỉ sự tương phản

Otherwise: nếu không thì => chỉ điều kiện

Therefore: vì thế, vì vậy => chỉ kết quả
bổ sung thông tin

embark on	v	bắt tay vào
political	adj	chính trị
politic	n	Chính trị.
persuasion	n	tổ chức
persuade	v	truy vấn
settle down	phr	ổn định
revitalise	v	hồi sinh
□contemporary	adj	đương đại
dweller	n	cư dân
□compare with	v	so sánh với
sustainable	adj	bền vững
unsustainable	adj	không bền vững
□segment	n	phân khúc.
□rather than		thay vì
decamped	v (v2)	rời đi (đột ngột)
widespread	adj	phổ biến rộng rãi
exceptional	adj	đặc biệt
□uncommon	adj	không phổ biến
customary	adj	phong tục
prevalent	adj	phổ biến = sufficiently
devote to	v	cống hiến cho
satisfied with	adj	hài lòng với
dissatisfied with	adj	không hài lòng với
philosophy	n	triết học
concerned about	adj	quan tâm về
adequately	adv	đầy đủ
play an important role		đóng một vai trò quan trọng
It's no use + Ving		Không có ích gì + Ving
It's not worth + Ving		Nó không đáng giá + Ving
There's no point (in) + Ving		Không có điểm nào (trong) + Ving

TRIAL TEST	word form	ĐỀ THI THỬ
	v	tiến triển
	v	mọc lên
	v	vượt quá
	n	thua
	adj	lỏng lẻo
	v	mất
	n	niềm đam mê
	adj	say đắm
	adv	say mê
	adj	đam mê
	n	sự kết hợp
	v	liên kết
	v	sự kết nối
		Xây dựng mối quan hệ
	n	động lực
	v	động viên
	n	chấp thuận
	v	Chấp nhận
	v	chia thành
	n	Liên kết
	v	dệt vào.
	n	kích thước
	v	khởi xướng.
	adj	thường xuyên
	n	tần số, sự t.x
	v	tham gia vào
	conj	ngược lại
	conj	Nếu không thì
	conj	vì thế
	conj	thêm vào đó

CHECKING!

In contrast: trái lại => chỉ sự tương phản
 Otherwise: nếu không thì => chỉ điều kiện
 Therefore: vì thế, vì vậy => chỉ kết quả
 bổ sung thông tin

	v	bắt tay vào
	adj	chính trị
	n	Chính trị.
	n	tổ chức
	v	truy vấn
	phr	ổn định
	v	hồi sinh
	adj	đương đại
	n	cư dân
	v	so sánh với
	adj	bền vững
	adj	không bền vững
	n	phân khúc.
		thay vì
	v (v2)	rời đi (đột ngột)
	adj	phổ biến rộng rãi
	adj	đặc biệt
	adj	không phổ biến
	adj	phong tục
	adj	phổ biến = sufficiently
	v	cống hiến cho
	adj	hài lòng với
	adj	không hài lòng với
	n	triết học
	adj	quan tâm về
	adv	đầy đủ
		đóng một vai trò quan trọng
		Không có ích gì + Ving
		Nó không đáng giá + Ving
		Không có điểm nào (trong) + Ving